

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất)

Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
(Sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất)

Cà Mau, ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	1
Chương I.....	2
QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ	2
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty...3	
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty	4
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	5
Chương II	5
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN. CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP.....	5
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	5
Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu	6
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác.....	6
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	6
Điều 9. Thu hồi cổ phần	8
Chương III.....	8
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	8
Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	8
Chương IV	9
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	9
Điều 11. Quyền của cổ đông.....	9
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông	10
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông.....	11
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 15. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	14
Điều 16. Thay đổi các quyền	15
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 21. Thâm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	22



Chương V	22
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	22
Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	24
Điều 26. Chủ tịch Hội đồng quản trị	26
Điều 27. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	27
Chương VI	30
CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	31
Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành	31
Điều 29. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của Giám đốc	31
Điều 30. Người phụ trách quản trị công ty	33
Chương VII	34
BAN KIỂM SOÁT	34
Điều 31. Thành viên Ban kiểm soát	34
Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	35
Chương VIII	37
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,	37
THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC	37
Điều 33. Trách nhiệm căn trọng.....	37
Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	37
Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	38
Chương IX	39
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	39
Điều 36. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	39
Chương X	40
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	40
Điều 37. Công nhân viên và công đoàn	40
Điều 38. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị xã hội trong công ty	40
Chương XI	40
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	40
Điều 39. Tài khoản ngân hàng	40
Điều 40. Năm tài chính	40
Điều 41. Chế độ kế toán	41
Điều 42. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý	41
Điều 43. Báo cáo thường niên.....	41



Điều 44. Phân phối lợi nhuận	42
Chương XII	42
KIỂM TOÁN CÔNG TY	42
Điều 45. Kiểm toán.....	42
Chương XIII.....	43
CON DẤU.....	43
Điều 46. Con dấu.....	43
Chương XIV	43
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ.....	43
Điều 47. Chấm dứt hoạt động.....	43
Điều 48. Gia hạn hoạt động	43
Điều 49. Thanh lý	44
Chương XV.....	44
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	44
Điều 50. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	44
Chương XVI.....	45
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	45
Điều 51. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	45
Chương XVII	45
NGÀY HIỆU LỰC.....	45
Điều 52. Ngày hiệu lực.....	45



CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH11 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;

- Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào Sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/07/2011 và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

- Thông tư 155/2015 ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

Các văn bản Pháp lý liên quan:

- Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau;

- Điều lệ này được thông qua theo Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau được tổ chức chính thức vào ngày 02 tháng 02 năm 2016 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quyết định của ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2017.



Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a) “Công ty” hoặc CAWACO là: Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau.
- b) “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần tại thời điểm đăng ký thành lập Doanh nghiệp đã bán hoặc đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ Công ty.
- c) “Điều lệ” là Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau;
- d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;
- đ) “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
- e) “Cổ phần” là Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau, mỗi phần có mệnh giá là 10.000 đồng;
- g) “Cổ phần phổ thông” là cổ phần bắt buộc phải có của công ty cổ phần. Người sở hữu cổ phần phổ thông được gọi là cổ đông phổ thông. Là người chủ sở hữu của công ty cổ phần nên họ có quyền quyết định những vấn đề rất quan trọng liên quan đến công ty và người nắm giữ có các quyền theo quy định của Điều lệ này;
- h) “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán;
- i) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;
- k) “Cổ đông” là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty;
- l) “Cổ phiếu” là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hay một số cổ phần của Công ty;
- m) “Cán bộ quản lý” là người quản lý công ty bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát và các vị trí quản lý trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn bao gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc và Kế toán trưởng công ty;
- n) “Thời hạn hoạt động” là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng Nghị quyết;

o) “Cổ đông chiến lược” là các cổ đông đã ký kết Hợp đồng mua bán cổ phần là nhà đầu tư chiến lược với Công ty.

p) “Đại hội đồng cổ đông” gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất trong công ty cổ phần.

q) “Chứng quyền” là loại chứng khoán được phát hành cùng với việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi, cho phép người sở hữu chứng khoán được quyền mua một số cổ phiếu phổ thông nhất định theo mức giá đã được xác định trước trong thời kỳ nhất định.

r) “Chứng quyền chuyển đổi” có thể là một trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể quy đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (chương, điều) của Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp hoặc Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự như trong Điều lệ này.

5. Quy định viết tắt:

- HDQT : Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ : Đại hội đồng cổ đông
- BKS : Ban kiểm soát
- UBCK : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- HĐLĐ : Hợp đồng lao động
- SXKD : Sản xuất kinh doanh
- CNV : Công nhân viên.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

- Tên tiếng Anh: Ca Mau Water Supply Joint Stock Company

- Tên viết tắt: CAWACO 

- Logo:



2. Công ty là Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty: Số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

- Điện thoại: 0290 3 836 723

- Fax: 0290 3 836 723

- E-mail: ctycapnuoccamau@yahoo.com

- Website: www.ctncamau.com.vn

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty và có trách nhiệm theo quy định tại Điều 14 Luật Doanh nghiệp.

5. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp cho phép.

6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Khoản 2 Điều 47 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 48 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô hạn.

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

a) Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh Cà Mau;

b) Thiết kế và thi công giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70 m³/h);

c) Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước;

d) Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước;

đ) Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

e) Sản xuất và cung cấp nước tinh khiết đóng chai trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh Cà Mau;

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

a) Đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch cho sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh của khách hàng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

b) Tối đa hóa hiệu quả hoạt động, kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông.



c) Không ngừng phát triển, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, Doanh nghiệp, nhà đầu tư và người lao động trong doanh nghiệp;

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được ĐHĐCĐ thông qua.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty: 155.349.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 15.534.900 (mười lăm triệu, năm trăm ba mươi bốn ngàn, chín trăm) cổ phần với mệnh giá là 10.000 (mười nghìn) đồng một cổ phần.

2. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các qui định của pháp luật.

3. Toàn bộ cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Điều lệ này.

4. Công ty có thể điều chỉnh vốn điều lệ phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Việc điều chỉnh vốn Điều lệ của Công ty do ĐHĐCĐ quyết định thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước nên không có cổ đông sáng lập.

7. Cổ phần phổ thông do Công ty phát hành phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp nhưng



không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

8. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn liên quan.

9. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHCĐ thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.

2. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp Chứng nhận cổ phiếu và người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in Chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp Chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu Chứng nhận cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp Chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty; đồng thời chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại Giấy chứng nhận cổ phiếu mới.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.



2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán, quyền biểu quyết và các quyền khác phát sinh từ hoặc liên quan tới cổ phần đó.

3. Cổ phần thuộc sở hữu của cổ đông là người lao động trong Công ty được mua ưu đãi theo thời gian cam kết làm việc lâu dài cho Công ty khi Công ty thực hiện cổ phần hóa bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian cam kết. Việc chuyển nhượng số cổ phần được mua ưu đãi này được thực hiện theo quy định tại điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của Công ty.

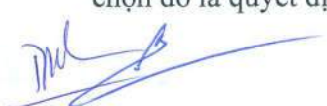
5. Trường hợp cổ đông là cá nhân bị chết hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là mất tích, những người thừa kế hoặc những người quản lý tài sản của người chết hoặc mất tích sẽ được Công ty thừa nhận là người (hoặc những người) duy nhất có quyền hoặc hưởng lợi đối với cổ phần, nhưng quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết hoặc mất tích khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ.

6. Cổ đông có quyền tặng, cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho người khác hoặc sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng, cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công ty.

7. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì Chứng nhận cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công ty phát hành chứng nhận cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

8. Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự kiến bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ĐHDCĐ thông qua nghị quyết vấn đề quy định tại khoản này.

9. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Khoản 9 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo thỏa thuận của hai bên trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.



Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng Nhà nước qui định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

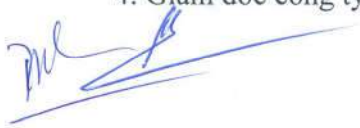
Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Công ty gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Giám đốc công ty.



Chương IV CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐÔNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất 01 cổ phần phổ thông của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty qui định. Mỗi cổ phần phổ thông có một (01) phiếu biểu quyết¹;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;

c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo qui định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành, trừ một số trường hợp bị hạn chế quyền chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ của công ty và quyết định của ĐHĐCĐ;

d) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia ĐHĐCĐ và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, Biên bản họp ĐHĐCĐ và các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;

g) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 129 của Luật Doanh nghiệp;

i) Người nắm giữ cổ phần ưu đãi mua thêm theo quy định tại Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có các quyền như người nắm giữ các cổ phần phổ thông.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho Công ty toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với

¹ Theo Điều 114 Luật Doanh nghiệp và Điểm d) Khoản 1 Điều 3 Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012.

giá giao dịch trên thị trường nhưng không được vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa. Khi Công ty thực hiện quyền mua lại, HĐQT có quyền quyết định các vấn đề có liên quan thay mặt Công ty. Nếu người lao động đó không thực hiện việc chuyển nhượng lại cho Công ty thì Công ty sẽ tự làm thủ tục và thông báo cho cổ đông đó đến nhận tiền. Số cổ phần mua lại trong trường hợp này được coi là cổ phần thu về và được quyền chào bán. HĐQT có quyền quyết định tái phân phối những cổ phiếu này cho nhân viên của Công ty với cùng mục đích ưu đãi, hoặc bán ra thị trường, theo các điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy phù hợp;

k) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng trở lên có các quyền sau:

a) Đề cử các ứng viên HĐQT hoặc BKS theo quy định tương ứng tại các Khoản 2 Điều 24 và Khoản 4 Điều 31 Điều lệ này;

b) Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật Doanh nghiệp;

c) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại ĐHĐCĐ;

d) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản, trong đó phải có: họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Các quyền khác được quy định tại Điều 114 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và Quy chế quản trị nội bộ của Công ty; chấp hành Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty cùng phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.



3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên hệ thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn

a) Cổ đông lớn là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Tổ chức, cá nhân trở thành cổ đông lớn của Công ty phải báo cáo Công ty, Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty được niêm yết trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày trở thành cổ đông lớn.

- Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác;

- Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

b) Báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn bao gồm các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ, mã số doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh đối với cổ đông lớn là tổ chức; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú, nghề nghiệp đối với cổ đông lớn là cá nhân;

- Số lượng và tỷ lệ phần trăm cổ phần do cổ đông sở hữu hoặc cùng với tổ chức, cá nhân khác sở hữu trên tổng số cổ phần đang lưu hành.

c) Khi có sự thay đổi quan trọng về thông tin nêu trong báo cáo quy định tại Điểm b trên đây hoặc có thay đổi về số lượng cổ phần sở hữu vượt quá 01% số lượng cổ phần cùng loại đang lưu hành, thì trong thời gian 07 ngày kể từ ngày có sự thay đổi trên, cổ đông lớn phải nộp báo cáo, sửa đổi, bổ sung cho Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty được niêm yết.

d) Quy định tại Điểm a, Điểm b và Điểm c trên đây cũng áp dụng đối với những Người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần; ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp đặc biệt theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính; địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp.

2. HĐQT tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính năm và dự toán cho năm tài

chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập có thể được mời tham dự ĐHĐCĐ để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính năm.

3. HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất một nửa (1/2) so với số vốn đầu kỳ;

c) Khi số thành viên của HĐQT ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn 03 (ba) thành viên hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ này;

d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản, trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan;

đ) BKS yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu BKS có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại Điểm c hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty;

b) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định Khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty;

c) Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp



ĐHĐCĐ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn, ở và đi lại.

Điều 14. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ thường niên có quyền thảo luận và thông qua:

- a) Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
- b) Báo cáo của HĐQT;
- c) Báo cáo của BKS;
- d) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- đ) Mức cổ tức đối với mỗi loại cổ phần của từng loại;
- e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. ĐHĐCĐ thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:

- a) Thông qua Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
- b) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại ĐHĐCĐ;
- c) Số lượng thành viên của HĐQT và BKS;
- d) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;
- đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
- e) Mức tiền lương, tiền thưởng, thù lao của các thành viên HĐQT, BKS và báo cáo tiền lương, tiền thưởng, thù lao của HĐQT, BKS;
- g) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
- h) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
- i) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- k) Tổ chức lại, giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- l) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc BKS gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;
- m) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán;
- n) Quyết định mua lại hơn 10% một loại cổ phần đã phát hành của mỗi loại;
- o) Công ty ký kết hợp đồng với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- p) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty.



3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:

a) Thông qua các hợp đồng quy định tại điểm m Khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;

b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 15. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền trực tiếp tham dự ĐHĐCĐ hoặc có thể ủy quyền bằng văn bản cho đại diện của mình tham dự thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân ủy quyền thì Giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức ủy quyền thì Giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì Giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

d) Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp Luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký Giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu Giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với Giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của Giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.



Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 51% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua, đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20 Điều lệ này.

3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Khoản 4 Điều 13 Điều lệ này (ngoại trừ ĐHĐCĐ thành lập Công ty).

2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ, chương trình họp và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;

b) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

c) Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

d) Và các công việc khác phục vụ cuộc họp theo quy định của pháp luật.



3. Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp Công ty đã đăng ký niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải được gửi chậm nhất mười (10) ngày trước ngày họp ĐHĐCĐ, (tính từ ngày Thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ; đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 Điều 17 trong các trường hợp sau:

- a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này;
- c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. HĐQT phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được ủy quyền tại ĐHĐCĐ, những quyết định được ĐHĐCĐ nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập ĐHĐCĐ không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. ĐHĐCĐ phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên



tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại ĐHĐCĐ lần thứ nhất.

4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Điều lệ này.

Điều 19. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.

2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một Thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của Ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự không bị ảnh hưởng.

4. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.



5. Chủ tọa đại hội cử một hoặc một số người làm thư ký đại hội. Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ.

6. Chủ tọa đại hội có thể hoãn ĐHĐCĐ khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định tại Khoản 8 Điều 142 Luật Doanh nghiệp.

7. Chủ tọa đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.

8. HĐQT có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên tham gia đại hội.

9. HĐQT sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được HĐQT cho là thích hợp để:

- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
- c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

HĐQT có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

10. Trong trường hợp tại ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nêu trên, HĐQT khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (địa điểm chính của đại hội);
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
- c) Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

11. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Công ty tổ chức ĐHĐCĐ ít nhất một (01) lần. ĐHĐCĐ thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.



Điều 20. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có ít nhất 65% trở lên trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:

- a) Sửa đổi và bổ sung Điều lệ;
- b) Loại cổ phần và tổng số số cổ phần của từng loại;
- c) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- d) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty theo Điều 134 Luật doanh nghiệp;
- đ) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- e) Tổ chức lại, giải thể công ty.

2. Các nghị quyết khác của ĐHĐCĐ được thông qua khi có ít nhất 51% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ.

3. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.

4. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và đây được coi là một hình thức thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

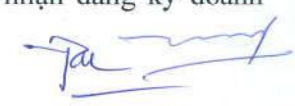
Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.

2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Công ty; _____



b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

g) Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.



6. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và đây được coi là một hình thức thông báo đến cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Nội dung cuộc họp của ĐHĐCĐ phải được ghi thành biên bản. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ tọa và Thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục Danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu biểu quyết tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký xác nhận của Chủ tọa và Thư ký đại hội.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục Danh sách cổ đông đăng ký dự họp, Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Người chủ trì ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản ĐHĐCĐ.

4. Biên bản ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ và gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ kết thúc; việc gửi Biên bản họp ĐHĐCĐ và Biên bản kiểm phiếu cho cổ đông được thay thế bằng việc đăng tải lên website của Công ty.

5. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi Biên bản.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ và hiệu lực các nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

4. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Chương V

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên HĐQT là năm (05) thành viên. Tuy nhiên, tại ĐHĐCĐ thành lập Công ty cổ phần, số thành viên HĐQT trị là bốn (04) thành viên, khuyết một (01) thành viên sẽ bầu bổ sung tại ĐHĐCĐ bất thường sau khi bán tiếp phần vốn Nhà nước (Công văn số 485/UBND-KT ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh Cà Mau). Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT là năm (05) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Các cổ đông có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên



HDQT. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên HDQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HDQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức HDQT đương nhiệm đề cử ứng cử viên HDQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

4. Thành viên HDQT được ĐHĐCĐ lựa chọn theo nguyên tắc bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên HDQT được ĐHĐCĐ thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HDQT và cổ đông đó có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HDQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định. Trong trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HDQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí Quy chế bầu cử của Công ty.

6. Thành viên HDQT không còn tư cách thành viên HDQT trong các trường hợp sau:

a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên HDQT theo quy định tại Khoản 9 Điều này hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HDQT;

b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;

c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HDQT có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d) Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của HDQT liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của HDQT và HDQT quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống;

đ) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo quy định của ĐHĐCĐ.

7. HDQT có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HDQT để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ ngay tiếp sau đó. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được HDQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HDQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của HDQT. Trong trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi quyết



định của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

8. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

9. Thành viên HĐQT có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 151 Luật Doanh nghiệp, cụ thể:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế quản lý kinh doanh trong các ngành, nghề chủ yếu của Công ty;

c) Thành viên HĐQT công ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác.

Điều 25. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của HĐQT. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHĐCĐ.

2. HĐQT có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát Giám đốc công ty và các cán bộ quản lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a) Thẩm định và trình ĐHĐCĐ kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty;

b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, Giám đốc Công ty, quyết định mức lương, thời hạn tuyển dụng và lợi ích khác của Giám đốc Công ty đồng thời báo cáo ĐHĐCĐ việc HĐQT bổ nhiệm Giám đốc;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, quyết định mức lương và các lợi ích khác của họ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức, Quy chế quản trị nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện và góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

e) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với cán bộ quản lý đó;



g) Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;

h) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

i) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được ĐHĐCĐ ủy quyền;

k) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng; tổ chức việc chi trả cổ tức;

l) Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty.

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định.

4. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:

a) Thành lập xí nghiệp, chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;

b) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản trị nội bộ của Công ty; thành lập các công ty con của Công ty và góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

c) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do ĐHĐCĐ phê chuẩn, HĐQT tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);

d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

đ) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

e) Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá một (01) tỷ đồng Việt Nam hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

h) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm: vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i) Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;

k) Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;

l) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật;

m) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

n) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

5. HĐQT phải báo cáo ĐHCĐ về hoạt động của mình, cụ thể: việc giám sát của HĐQT đối với Giám đốc công ty và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp HĐQT không trình báo cáo cho ĐHCĐ, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được HĐQT thông qua.

6. Trừ khi luật pháp có quy định khác, HĐQT có thể uỷ quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

7. Tiền lương, tiền thưởng, thù lao của các thành viên HĐQT được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm việc chuyên trách tại Công ty, do đó Chủ tịch HĐQT được trả lương chuyên trách, không hưởng thêm thù lao thành viên HĐQT;

b) Thành viên HĐQT kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý, điều hành công ty gồm: Giám đốc công ty, Phó giám đốc công ty, Kế toán trưởng công ty được hưởng lương chuyên trách đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý đó; không hưởng thêm thù lao thành viên HĐQT;

c) Thành viên HĐQT không kiêm nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý, điều hành quy định tại điểm b, khoản 7 Điều này thì được hưởng thù lao thành viên HĐQT.

8. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

9. Thành viên HĐQT có quyền gửi yêu cầu bằng văn bản đến Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng hoặc phó các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và các đơn vị trong Công ty.

10. Công ty có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên HĐQT sau khi có sự chấp thuận của ĐHCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 26. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. HĐQT phải lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra một Chủ tịch. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Giám đốc công ty trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khi Nhà nước còn nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của Công ty thì Chủ tịch HĐQT không được kiêm Giám đốc công ty.

3. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nghĩa vụ sau đây:



a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT phù hợp với các nghị quyết của ĐHCĐ;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp ĐHCĐ và các cuộc họp của HĐQT;

c) Tổ chức việc thông qua Nghị quyết của HĐQT;

d) Thay mặt HĐQT ký các Nghị quyết và quyết định của HĐQT;

đ) Kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HĐQT;

e) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các cổ đông tại ĐHCĐ.

5. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của HĐQT.

6. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

7. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác trong HĐQT để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

8. Trường hợp Công ty có nhiều hơn một người là Người đại diện phần vốn Nhà nước, khi Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác là Người đại diện phần vốn Nhà nước để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT.

9. Các trường hợp khác được quy định tại Điều 152 Luật Doanh nghiệp.

Điều 27. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.

2. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập các cuộc họp HĐQT thường kỳ, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp, phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một (01) lần.

3. Chủ tịch HĐQT triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn

nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây có đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a) Giám đốc công ty hoặc ít nhất năm (05) Cán bộ quản lý khác;
- b) Ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;
- c) BKS hoặc thành viên độc lập;
- d) Các trường hợp khác được thực hiện theo Điều 153 Luật Doanh nghiệp

4. Các cuộc họp HĐQT nêu tại Khoản 3 Điều này phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Các cuộc họp HĐQT được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

7. Thông báo mời họp HĐQT phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất ba (03) ngày làm việc trước khi tổ chức họp, các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp HĐQT phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu bầu cho những thành viên HĐQT không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

8. Các cuộc họp của HĐQT lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền).

Trường hợp cuộc họp được triệu tập không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp.

9. Biểu quyết.

a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều 27 Điều lệ này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên HĐQT không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại Điểm d Khoản 9 Điều 27 Điều lệ này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho Chủ toạ cuộc họp quyết định. Phán quyết của Chủ toạ liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 34 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

10. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, thì quyền quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

12. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà



nhóm thành viên HĐQT đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ toạ cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong Biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

13. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.


14. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển Biên bản họp HĐQT cho các thành viên và Biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp HĐQT được lập theo quy định tại Điều 154 Luật Doanh nghiệp và phải có chữ ký của tất cả các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên HĐQT tham gia cuộc họp và được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

15. Việc thực thi quyết định của HĐQT được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của HĐQT có thể có sai sót.

16. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong các trường hợp sau:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp, thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp phải được đa số thành viên HĐQT chấp thuận;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua Hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

17. Những người được mời dự thính: Thư ký HĐQT, Giám đốc, những cán bộ quản lý khác (nếu không là thành viên của HĐQT) và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo thư mời của HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được quyền biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên HĐQT.



18. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với thành viên HĐQT. Các Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được quyền biểu quyết.

Chương VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý, điều hành

1. Hệ thống quản lý của Công ty phải bảo đảm bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và trực thuộc sự lãnh đạo của HĐQT. Công ty có một Giám đốc điều hành, các Phó giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm. Giám đốc, các Phó giám đốc có thể đồng thời là thành viên HĐQT. Việc bổ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải thực hiện bằng Nghị quyết của HĐQT được thông qua một cách hợp thức.

2. Theo đề nghị của Giám đốc Công ty và được sự chấp thuận của HĐQT, Công ty được tuyển dụng Cán bộ quản lý cần thiết, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý của Công ty trong từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được mục tiêu đề ra.

3. Mức tiền lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong Hợp đồng lao động đối với Giám đốc do HĐQT quyết định và hợp đồng đối với các Cán bộ quản lý khác do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc.

4. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận chuyên môn và đơn vị trực thuộc Công ty do HĐQT quyết định ban hành.

Điều 29. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của Giám đốc công ty

1. HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc thuê một (01) người khác làm Giám đốc công ty thông qua hợp đồng lao động, trong đó quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc công ty phải được báo cáo tại ĐHCĐ thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế về quản trị kinh doanh trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.

c) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác làm Giám đốc công ty được quy định tại Điều 65 Luật Doanh nghiệp.

3. Giám đốc là người điều hành hoạt động hằng ngày của công ty, chịu sự giám sát của HĐQT, trực tiếp chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc tổ chức, điều hành các hoạt động hằng ngày của Công ty; sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Công ty và thi hành các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Nghị quyết của HĐQT theo các quyền và nghĩa vụ được giao.

4. Nhiệm kỳ của Giám đốc công ty là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động.

5. Giám đốc công ty có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty trừ các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của ĐHĐCĐ và HĐQT mà không cần phải có quyết định của HĐQT.

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua. Giám đốc có quyền từ chối thực hiện những Nghị quyết của HĐQT nếu các Nghị quyết này trái với Pháp luật, trái với Điều lệ Công ty và trái với Nghị quyết của ĐHĐCĐ. Việc từ chối này phải được gửi cho HĐQT bằng văn bản và phải nêu rõ lý do.

c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng; khen thưởng, kỷ luật; quyết định mức lương và các lợi ích khác đối với các chức danh quản lý trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT sau khi được HĐQT chấp thuận.

d) Kiến nghị với HĐQT về số lượng các loại cán bộ quản lý mà Công ty cần có nhằm bổ nhiệm, miễn nhiệm để quản lý, thực hiện các hoạt động của Công ty tốt hơn.

e) Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động; tuyển dụng lao động, chấm dứt Hợp đồng lao động, quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty và người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc Công ty theo Quy chế do HĐQT phê duyệt và phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ này.

g) Vào ngày 31 tháng 10 hằng năm, Giám đốc công ty phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm.

h) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty.

i) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế, quy định của Công ty.

k) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của Giám đốc công ty và pháp luật.

m) Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

n) Thực hiện chế độ báo cáo cho HĐQT và BKS. Chuẩn bị đầy đủ các báo cáo theo chương trình nghị sự mà HĐQT và BKS yêu cầu.

o) Được đưa ra các quyết định vượt quá thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như: thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố, ... và phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó đồng thời phải báo ngay cho HĐQT để giải quyết tiếp.

6. Bãi nhiệm, miễn nhiệm: HĐQT có thể bãi nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc công ty với ít nhất hai phần ba (2/3) thành viên HĐQT biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của thành viên HĐQT trong trường hợp thành viên HĐQT này kiêm Giám đốc công ty) và bổ nhiệm một Giám đốc công ty mới thay thế.

7. Giám đốc công ty phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, Hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Giám đốc công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 30. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị có thể tuyển dụng hoặc bổ nhiệm một (01) người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách quản trị Công ty. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của HĐQT; HĐQT có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

2. Người phụ trách quản trị công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này, ghi chép biên bản cuộc họp;

- đ) Tư vấn thủ tục lập các Nghị quyết của HĐQT phù hợp với luật pháp;
 - e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao Biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và BKS;
 - g) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
 - h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật;
 - i) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
4. Thù lao của Người phụ trách quản trị Công ty do HĐQT quyết định theo từng thời điểm.

Chương VII BAN KIỂM SOÁT

Điều 31. Thành viên Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên BKS của Công ty là (03) ba thành viên. Các thành viên BKS không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong (03) ba năm liền trước đó. Các thành viên BKS của Công ty phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

Các Kiểm soát viên bầu một (01) thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

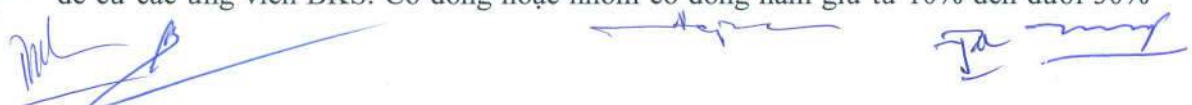
b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên HĐQT, Giám đốc công ty và người quản lý khác;

c) Không được giữ các chức vụ quản lý của Công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thành viên của BKS do ĐHĐCĐ bầu, nhiệm kỳ của BKS là năm (05) năm, thành viên của BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên BKS. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30%





tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

5. Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế BKS đương nhiệm đề cử ứng viên BKS phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

6. Thành viên BKS không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

- a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên BKS;
- b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công ty;
- c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của BKS có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;
- d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của BKS trong vòng sáu (06) tháng liên tục không được sự chấp thuận của BKS và BKS ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
- đ) Thành viên đó bị cách chức thành viên BKS theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- a) Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát các thành viên HĐQT, Giám đốc công ty và người quản lý khác trong việc điều hành quản lý Công ty;
- b) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý, trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính;
- c) Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty, thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- d) Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;
- đ) Thẩm định báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên;
- e) Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

f) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của cán bộ quản lý công ty;

g) Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận;

h) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

i) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp;

k) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu;

Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;

l) Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

n) Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Giám đốc công ty hoặc các cán bộ quản lý khác vi phạm quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

m) Có quyền tham dự và thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Công ty;

o) Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

p) Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ;

q) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

2. Thành viên HĐQT, Giám đốc công ty và cán bộ quản lý khác phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của BKS. Thư ký công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT phải được cung cấp cho thành viên BKS vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho HĐQT.



3. BKS có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của BKS và cách thức hoạt động của BKS. BKS phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai (02) người.

4. Thành viên BKS được trả tiền lương, thù lao và các quyền lợi khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS.

5. Thành viên BKS được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của BKS hoặc thực thi các hoạt động khác của BKS.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC CÔNG TY VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty và cán bộ quản lý khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được ĐHĐCĐ chấp thuận.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội hoặc tổ chức mà thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty, cán bộ quản lý khác hoặc những người liên quan đến họ là



thành viên hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT. Đồng thời, HĐQT đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan;

b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên HĐQT, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên HĐQT, thành viên BKS, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty



bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê Luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương IX

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 36. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Khoản 3 Điều 11 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các Biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của Giấy uỷ quyền này.

2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc công ty và cán bộ quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản; nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT; biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT; các báo cáo của HĐQT, BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Trường hợp Công ty có website, Điều lệ Công ty phải được công bố trên website của Công ty.



Chương X

CÔNG NHÂN VIÊN, CÔNG ĐOÀN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ

Điều 37. Công nhân viên và công đoàn

1. Giám đốc công ty phải lập kế hoạch về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ quản lý cấp trưởng, phó các đơn vị trực thuộc Công ty.

2. Giám đốc công ty phải lập kế hoạch về các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với tổ chức Công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 38. Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội trong Công ty

1. Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quy định, Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của tổ chức đó.

3. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức trên hoạt động theo đúng Hiến pháp, pháp luật, điều lệ của các tổ chức đó.

Chương XI

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 39. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 40. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

Điều 41. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia; những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 42. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của UBCK Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 45 Điều lệ này và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính (hoặc theo luật định), phải nộp Báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi Công ty đã niêm yết cổ phiếu), UBND tỉnh, Sở tài chính và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính, bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo sáu tháng và quý theo các quy định của UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (khi Công ty đã niêm yết cổ phiếu) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan, UBND tỉnh, Sở Tài chính và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật chứng khoán.

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng và quý của Công ty phải được công bố trên website của Công ty.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 43. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.



Điều 44. Phân phối lợi nhuận

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty. Cổ tức sẽ được thanh toán đầy đủ trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày kết thúc ĐHĐCĐ.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, HĐQT có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.

3. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp.

Chương XII

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 45. Kiểm toán

1. ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với HĐQT. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Chương XIII CON DẤU

Điều 46. Con dấu

1. HĐQT quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.

2. HĐQT, Giám đốc công ty sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XIV CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 47. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

- a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
- b) Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
- c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định và HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 48. Gia hạn hoạt động

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất bảy (07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của HĐQT.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 49. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình; các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

- a) Các chi phí thanh lý;
- b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- c) Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- đ) Các khoản nợ khác của Công ty;
- e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (đ) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Chương XV

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 50. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định giữa:

- a) Cổ đông với Công ty;
- b) Cổ đông với HĐQT, BKS, Giám đốc công ty hay cán bộ quản lý cao cấp.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch

HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu BKS chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Toà án được thực hiện theo phán quyết của Toà án.

Chương XVI

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 51. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương XVII

NGÀY HIỆU LỰC

Điều 52. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 17 Chương 52 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ khi được ĐHĐCĐ Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau nhất trí thông qua ngày 02 tháng 02 năm 2016 tại Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau và sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

2. Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó:

a) Một (01) bản đăng ký tại Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Cà Mau;

b) Bốn (04) bản gửi cho các cơ quan Nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành;



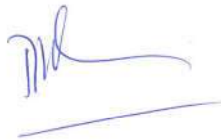
- c) Năm (05) bản lưu giữ tại Trụ sở chính của Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty cổ phần Cấp nước Cà Mau.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên HĐQT./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lý Hoàng Trung

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



Mai Thị Hiền

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Hoàng Khện

Phạm Phước Tài

Huỳnh Công Tấn

